CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO
Ký ngày: 17/3/2021 08:09:31

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

NỘI DUNG **TRANG**

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần	Số 4400116704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp lần đầu ngày 3 tháng 5 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi gần nhất lần thứ 16 ngày 23 tháng 10 năm 2018.	
Hội đồng Quản trị	Ông Carsten Patrick Cron	Chủ tịch (từ ngày 17 tháng 8 năm 2020)
	Ông Huỳnh Tấn Nam	Thành viên (từ ngày 17 tháng 8 năm 2020)
	Ông Đỗ Quang Hoành	Chủ tịch (đến ngày 17 tháng 8 năm 2020)
	Ông Phạm Văn Tân	Thành viên
	Bà Graciela Hoffmann	Thành viên
	Ông Phạm Vũ Ánh	Thành viên
	Ông Miguel Pagan Fernandez	Thành viên
	Ông Jesús Corchero Romero	Thành viên
	Ông Oliver Twelsiek	Thành viên
	Ông Nguyễn Miên Tuấn	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2020)
	Ông Trương Viết Vũ	Thành viên (đến ngày 7 tháng 12 năm 2020)
	Ông Mark Burgess Keatley	Thành viên (đến ngày 7 tháng 12 năm 2020)
		Thành viên (đến ngày 29 tháng 2 năm 2020)
Ban Kiểm soát	Bà Bùi Phùng Nữ Như Nguyện	Trưởng ban
	Bà Huỳnh Thị Lam Phương	Thành viên
	Ông Phan Đắc Huy	Thành viên
	Ông Nguyễn Minh Hiếu	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Huỳnh Tấn Nam	Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Quang Hoành	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trương Tấn Lực	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Văn Tân	Giám đốc Tài chính
Người đại diện theo pháp luật	Ông Huỳnh Tấn Nam	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	166-170 Nguyễn Huệ, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Pymepharco ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 4400116704 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN
PYMEPHARCO
T.P TUY HÒA - T.PHÚ YÊN

Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Phú Yên, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 8 tháng 3 năm 2021

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Pymepharco ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 8 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28)38230796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

M.S.D.N: 0100151406 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM) QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2017-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10040
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.414.546.592.868**	**1.226.340.165.317**
110	**Tiền**		**30.681.435.370**	**60.328.276.222**
111	Tiền	3	30.681.435.370	60.328.276.222
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**840.057.817.360**	**637.183.317.233**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	814.554.438.458	611.350.261.974
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.620.320.072	20.793.549.452
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	10.926.171.098	9.700.944.656
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(4.043.112.268)	(4.661.438.849)
140	**Hàng tồn kho**	9	**536.136.374.568**	**518.384.645.657**
141	Hàng tồn kho		537.645.545.015	522.874.310.516
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.509.170.447)	(4.489.664.859)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**7.670.965.570**	**10.443.926.205**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	6.519.730.403	7.743.622.174
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		1.151.235.167	2.700.304.031
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.148.311.786.245**	**1.075.507.428.552**
210	**Khoản phải thu dài hạn**		**-**	**4.250.000.000**
216	Phải thu dài hạn khác		-	4.250.000.000
220	**Tài sản cố định**		**1.057.217.864.809**	**298.067.182.010**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	1.015.177.330.809	256.026.648.010
222	Nguyên giá		1.445.881.325.859	651.050.297.593
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(430.703.995.050)	(395.023.649.583)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	42.040.534.000	42.040.534.000
228	Nguyên giá		42.040.534.000	42.040.534.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		-	-
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**32.412.243.180**	**737.300.593.646**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	32.412.243.180	737.300.593.646
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**32.311.508.000**	**32.311.508.000**
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(a)	12.311.508.000	32.311.508.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	20.000.000.000	-
260	**Tài sản dài hạn khác**		**26.370.170.256**	**3.578.144.896**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	25.210.921.703	1.151.126.705
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	1.159.248.553	2.427.018.191
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**2.562.858.379.113**	**2.301.847.593.869**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**517.382.677.425**	**347.381.560.271**
310	**Nợ ngắn hạn**		**507.818.267.294**	**326.443.414.175**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	134.208.329.865	101.572.933.035
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		263.496.050	50.739.335
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	74.711.814.216	67.893.408.213
314	Phải trả người lao động	16	10.210.084.000	15.993.495.188
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	98.929.786.556	77.497.984.072
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	37.606.975.556	38.240.421.751
320	Vay ngắn hạn	19	125.971.941.806	-
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20(a)	11.741.200.000	11.666.080.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	14.174.639.245	13.528.352.581
330	**Nợ dài hạn**		**9.564.410.131**	**20.938.146.096**
337	Phải trả dài hạn khác		161.367.368	230.800.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20(b)	9.403.042.763	20.707.346.096
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.045.475.701.688**	**1.954.466.033.598**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**2.045.475.701.688**	**1.954.466.033.598**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	750.116.250.000	750.116.250.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*750.116.250.000*	*750.116.250.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	170.029.184.816	170.029.184.816
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	808.285.723.782	713.361.668.180
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	317.044.543.090	320.958.930.602
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		-	-
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*317.044.543.090*	*320.958.930.602*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**2.562.858.379.113**	**2.301.847.593.869**

Nguyễn Khương Người lập	Đặng Văn Nhàng Kế toán trưởng	Huỳnh Tấn Nam Tổng Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật Ngày 8 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND
01	**Doanh thu bán hàng**		**2.036.797.867.896**	**1.885.370.505.023**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(102.520.734.333)	(38.447.068.590)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng**	26	**1.934.277.133.563**	**1.846.923.436.433**
11	**Giá vốn hàng bán**	27	**(1.097.837.462.225)**	**(1.021.630.484.006)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**836.439.671.338**	**825.292.952.427**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28	3.396.950.276	9.066.522.434
22	Chi phí tài chính	29	(15.577.001.170)	(8.678.922.100)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay và lãi Quỹ An sinh*	*29*	*(9.081.336.420)*	*(2.572.798.128)*
25	Chi phí bán hàng	30	(368.320.781.916)	(363.438.822.041)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(62.133.020.538)	(62.016.667.072)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**393.805.817.990**	**400.225.063.648**
31	Thu nhập khác		4.692.843.523	1.693.828.454
32	Chi phí khác		(717.467.274)	(102.487.147)
40	**Lợi nhuận khác**		**3.975.376.249**	**1.591.341.307**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**397.781.194.239**	**401.816.404.955**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	32	**(79.468.881.511)**	**(80.274.159.567)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	32	**(1.267.769.638)**	**(583.314.786)**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**317.044.543.090**	**320.958.930.602**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	33	**4.213**	**4.265**

Nguyễn Khương
Người lập

Đặng Văn Nhàng
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 4400116704 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO
T.P TUY HÒA - T. PHÚ YÊN

Huỳnh Tấn Nam
Tổng Giám đốc/
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 8 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	2019 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**397.781.194.239**	**401.816.404.955**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		43.667.376.554	44.657.225.856
03	Hoàn nhập dự phòng		(3.598.820.993)	(3.594.033.864)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(679.179.991)	(1.640.825.240)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(705.498.249)	(6.168.162.443)
06	Chi phí lãi vay và lãi Quỹ An sinh		9.081.336.420	2.572.798.128
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**445.546.407.980**	**437.643.407.392**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(189.073.818.347)	71.027.356.075
10	Tăng hàng tồn kho		(14.771.234.499)	(64.646.007.994)
11	Tăng các khoản phải trả		47.421.428.934	15.149.097.434
12	Tăng chi phí trả trước		(22.835.903.227)	(3.491.513.730)
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.897.906.865)	(1.080.718.128)
15	Thuế TNDN đã nộp		(75.763.746.866)	(65.813.244.879)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(12.503.776.669)	(12.134.612.237)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**170.121.450.441**	**376.653.763.933**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(101.823.476.572)	(718.719.469.200)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		90.909.091	389.090.910
23	Tiền chi gửi tiết kiệm		-	(717.050.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi tiết kiệm		-	906.050.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		1.013.153.389	5.779.071.533
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(100.719.414.092)**	**(523.551.306.757)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay		787.922.472.943	77.071.532.945
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(661.950.531.137)	(77.071.532.945)
36	Tiền cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(225.041.258.904)	(150.023.250.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(99.069.317.098)**	**(150.023.250.000)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(29.667.280.749)**	**(296.920.792.824)**
60	**Tiền đầu năm**	3	**60.328.276.222**	**357.245.509.279**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		20.439.897	3.559.767
70	**Tiền cuối năm**	3	**30.681.435.370**	**60.328.276.222**

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 36.

Nguyễn Khương Người lập	Đặng Văn Nhàng Kế toán trưởng	Huỳnh Tấn Nam Tổng Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật Ngày 8 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Pymepharco ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 10 tháng 2 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đầu tiên của Công ty số 4400116704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Yên cấp ngày 3 tháng 5 năm 2006, được sửa đổi nhiều lần sau đó và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi gần nhất lần thứ 16 số 4400116704 ngày 23 tháng 10 năm 2018.

Ngày 8 tháng 11 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết số 389/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 10 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm dược và các sản phẩm liên quan đến dược.

Chu kỳ sản xuất và kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 2 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: có 3 công ty liên kết) như được trình bày trong Thuyết minh 4 (a) – Đầu tư vào công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Số thứ tự	Công ty liên kết	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Hoạt động chính	31.12.2020		31.12.2019	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	Kinh doanh dược phẩm	49,00	49,00	49,00	49,00
2	Công ty Cổ phần Dược – Vật tư Y tế Đắk Nông	Tỉnh Đắk Nông	Kinh doanh dược phẩm	43,00	43,00	43,00	43,00
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên (*)	Tỉnh Phú Yên	Kinh doanh dược phẩm	-	-	17,49	20,00

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ban Giám đốc đã phân loại lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên thành Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do tỷ lệ biểu quyết dưới 20% (Thuyết minh 4(b)).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1.579 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.427 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như vay ngắn hạn) và/hoặc thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm
TSCĐ khác	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí bảo trì sửa chữa và các chi phí lớn khác liên quan đến nhiều kỳ mà không đủ điều kiện để đưa vào TSCĐ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên của Công ty.

(c) Quỹ An sinh

Quỹ An sinh được trích lập từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích hỗ trợ an sinh cho công nhân viên chủ chốt và tiềm năng gắn bó lâu năm của Công ty theo danh sách công nhân viên được phê duyệt bởi Ban Giám đốc vào các năm 2013, 2014 và 2016. Hàng năm, số dư quỹ của mỗi nhân viên được cộng thêm lãi suất bằng với lãi suất huy động vốn kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng thương mại tại thời điểm cuối năm tài chính. Quỹ được trình bày là một khoản dự phòng phải trả trên bảng cân đối kế toán. Chi phí lãi của Quỹ An sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Gốc và lãi lũy kế của Quỹ An sinh được chi trả hàng năm cho công nhân viên theo danh sách đã được phê duyệt trong vòng 5 năm kể từ năm 2016, hoặc chi trả toàn bộ cho công nhân viên đến tuổi nghỉ hưu hoặc không còn khả năng lao động. Ngoài các điều kiện nêu trên, trong trường hợp công nhân viên nghỉ việc thì số dư lũy kế còn lại sẽ được hoàn nhập vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi trên quỹ An sinh; chi phí lãi vay; lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 17); và
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuyết minh 32).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	515.223.699	673.095.879
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.166.211.671	59.655.180.343
	30.681.435.370	60.328.276.222

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

	31.12.2020			31.12.2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	9.951.508.000	(*)	-	9.951.508.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	2.360.000.000	(*)	-	2.360.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	-	-	-	20.000.000.000	(*)	-
	12.311.508.000		-	32.311.508.000		-

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31.12.2020				31.12.2019			
	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	20.000.000.000	17,49	(*)	-	-	-	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	723.334.684.342	542.618.938.996
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	91.219.754.116	68.731.322.978
	814.554.438.458	611.350.261.974

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 20.901.779.636 Đồng và 34.410.694.838 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khách hàng nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba		
Six Stars Trading Global Ltd.	4.085.071.433	14.230.715.981
Shanghai Medicines & Health Products Import & Export Co., Ltd.	5.760.547.835	-
Hebei Jiheng (Group) Pharmaceutical Co.,Ltd.	3.089.574.000	-
Khác	5.685.126.804	6.562.833.471
	18.620.320.072	20.793.549.452

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Ký quỹ xây dựng nhà máy STADA Việt Nam	4.250.000.000	-
Phải thu từ nhân viên (*)	3.956.810.261	7.002.933.102
Khác	2.719.360.837	2.698.011.554
	10.926.171.098	9.700.944.656

(*) Đây là khoản tạm ứng chi phí hoạt động bán hàng cho nhân viên kinh doanh để thanh toán các chương trình khuyến mãi cho khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ QUÁ HẠN

	2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Dưới 6 tháng	15.982.171.249	15.982.171.249	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	753.557.130	527.489.991	226.067.139
Từ 1 năm đến 2 năm	527.472.290	263.736.143	263.736.147
Từ 2 năm đến 3 năm	284.233.284	85.269.985	198.963.299
Trên 3 năm	3.354.345.683	-	3.354.345.683
	20.901.779.636	16.858.667.368	4.043.112.268

	2019		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán			
Dưới 6 tháng	28.447.953.595	28.447.953.595	-
Từ 6 tháng đến 1 năm	1.218.993.248	853.295.274	365.697.974
Từ 1 năm đến 2 năm	730.055.559	365.027.777	365.027.782
Từ 2 năm đến 3 năm	276.597.809	82.979.343	193.618.466
Trên 3 năm	3.737.094.627	-	3.737.094.627
	34.410.694.838	29.749.255.989	4.661.438.849

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, không có khách hàng nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư nợ quá hạn.

9 HÀNG TỒN KHO

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	18.419.132.705	-	3.151.899.000	-
Nguyên vật liệu	284.260.063.774	(407.692.427)	260.676.995.449	(2.744.903.138)
Công cụ, dụng cụ	1.368.561.903	-	9.674.298.642	-
Chi phí SXKD dở dang	25.414.206.321	-	28.665.750.803	-
Thành phẩm	205.784.733.153	(1.101.478.020)	218.421.490.436	(1.744.761.721)
Hàng hóa	2.398.847.159	-	2.283.876.186	-
	537.645.545.015	(1.509.170.447)	522.874.310.516	(4.489.664.859)

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	4.489.664.859	8.117.478.219
Hoàn nhập dự phòng	(2.980.494.412)	(3.627.813.360)
Số dư cuối năm	1.509.170.447	4.489.664.859

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho một số thành phẩm và nguyên vật liệu gần đến hạn sử dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2020 VND	2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.233.909.823	4.756.372.174
Khác	2.285.820.580	2.987.250.000
	6.519.730.403	7.743.622.174

(b) Dài hạn

	2020 VND	2019 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng cho nhà máy STADA Việt Nam	24.180.949.198	-
Chi phí nâng cấp thiết bị	1.029.972.505	1.151.126.705
	25.210.921.703	1.151.126.705

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	8.894.748.879	5.018.755.904
Tăng	38.414.161.961	16.105.635.596
Phân bổ trong năm	(15.578.258.734)	(12.229.642.621)
Số dư cuối năm	31.730.652.106	8.894.748.879

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	184.366.743.974	409.779.728.869	41.692.305.012	14.718.423.056	493.096.682	**651.050.297.593**
Mua trong năm	-	7.652.773.591	1.728.074.727	750.913.637	-	**10.131.761.955**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang của nhà máy STADA Việt Nam (Thuyết minh 12) (*)	224.209.898.854	561.548.296.325	-	3.698.439.185	2.682.832.981	**792.139.467.345**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác (Thuyết minh 12)	630.993.691	314.400.593	-	-	-	**945.394.284**
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.689.496.247)	(760.000.000)	(403.156.074)	-	**(6.852.652.321)**
Xóa sổ	(1.532.942.997)	-	-	-	-	**(1.532.942.997)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	407.674.693.522	973.605.703.131	42.660.379.739	18.764.619.804	3.175.929.663	**1.445.881.325.859**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	57.958.127.433	304.433.111.968	23.439.156.028	8.700.157.472	493.096.682	**395.023.649.583**
Khấu hao trong năm	7.389.889.873	30.866.215.309	3.957.619.436	1.453.651.936	-	**43.667.376.554**
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.689.496.247)	(760.000.000)	(377.984.974)	-	**(6.827.481.221)**
Xóa sổ	(1.159.549.866)	-	-	-	-	**(1.159.549.866)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	64.188.467.440	329.609.831.030	26.636.775.464	9.775.824.434	493.096.682	**430.703.995.050**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	126.408.616.541	105.346.616.901	18.253.148.984	6.018.265.584	-	**256.026.648.010**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	343.486.226.082	643.995.872.101	16.023.604.275	8.988.795.370	2.682.832.981	**1.015.177.330.809**

11 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 213.821.371.872 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 197.937.753.071 Đồng).

(*) Theo Quyết định 811/QĐ-PMP của Tổng Giám đốc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã quyết toán và kết chuyển toàn bộ chi phí phát sinh của dự án Nhà máy STADA Việt Nam vào TSCĐ hữu hình để đưa vào sản xuất.

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	42.040.534.000
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	-
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	42.040.534.000

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2020 VND	2019 VND
Quyền sử dụng đất (*)	15.347.967.000	15.347.967.000
Hệ thống điện năng lượng mặt trời	13.960.227.273	-
Nhà máy STADA Việt Nam	-	681.891.213.276
Chi phí vận hành, chạy thử	-	26.333.787.825
Chi phí mặt bằng dự án nhà máy STADA Việt Nam	-	13.547.671.000
Các dự án khác	3.104.048.907	179.954.545
	32.412.243.180	737.300.593.646

(*) Đây là các chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng các quyền sử dụng đất nhằm mục đích mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết để thay đổi chủ sở hữu của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	737.300.593.646	73.578.920.213
Xây dựng cơ bản	88.196.511.163	686.369.514.501
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(793.084.861.629)	(22.647.841.068)
Số dư cuối năm	32.412.243.180	737.300.593.646

13 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	2020 VND	2019 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	536.208.553	1.883.082.191
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	623.040.000	543.936.000
	1.159.248.553	2.427.018.191

Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	2.427.018.191	3.010.332.977
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 32)	(1.267.769.638)	(583.314.786)
Số dư cuối năm	1.159.248.553	2.427.018.191

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và dự phòng phải trả dài hạn.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2020 là 20% (2019: 20%).

13 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020		2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Alcapharm B.V.	14.879.592.500	14.879.592.500	4.598.946.000	4.598.946.000
Cheiron Pharma GmbH & Co. KG	11.525.595.500	11.525.595.500	-	-
Slendy Corp.	5.065.788.000	5.065.788.000	16.653.759.000	16.653.759.000
Khác	102.667.217.589	102.667.217.589	80.313.351.480	80.313.351.480
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	70.136.276	70.136.276	6.876.555	6.876.555
	134.208.329.865	134.208.329.865	101.572.933.035	101.572.933.035

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả người bán nào bị quá hạn thanh toán.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Thuế TNDN	65.023.746.864	79.468.881.511	(75.763.746.866)	68.728.881.509
Thuế thu nhập cá nhân	2.628.965.933	26.283.936.781	(23.595.252.351)	5.317.650.363
Các loại thuế khác	240.695.416	69.339.783.133	(68.915.196.205)	665.282.344
	67.893.408.213	175.092.601.425	(168.274.195.422)	74.711.814.216

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư chủ yếu bao gồm khoản lương và thưởng phải trả cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Chi phí quảng cáo, tiếp thị và xúc tiến kinh doanh	98.218.533.001	73.743.256.800
Khác	711.253.555	3.754.727.272
	98.929.786.556	77.497.984.072

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Trợ cấp tiền ăn	11.139.467.000	9.545.481.000
Phải trả chi phí xúc tiến bán hàng	10.822.632.441	8.639.461.768
Thù lao Hội đồng Quản trị	1.821.326.783	2.297.660.031
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	-	6.383.904
Khác	13.823.549.332	17.751.435.048
	37.606.975.556	38.240.421.751

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Vay ngân hàng (*)	-	787.922.472.943	(661.950.531.137)	125.971.941.806

(*) Đây là khoản vay tín chấp nhằm bổ sung vốn lưu động từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên với tổng hạn mức là 250.000.000.000 Đồng và chịu lãi suất 6,3 – 6,7%/năm. Thời gian đáo hạn của khoản vay theo từng khế ước nhận nợ.

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Số dư dự phòng phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện khoản phải trả từ Quỹ An sinh. Các khoản dự phòng phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán dựa trên kế hoạch chi trả Quỹ An sinh được quy định trong quy chế Quỹ An sinh.

(a) Ngắn hạn

Biến động về dự phòng phải trả ngắn hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	11.666.080.000	11.861.720.000
Quỹ An sinh đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20(b)) (*)	11.947.183.333	11.864.292.237
Chi quỹ trong năm	(11.872.063.333)	(12.059.932.237)
Số dư cuối năm	11.741.200.000	11.666.080.000

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (tiếp theo)

(b) Dài hạn

Biến động về dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	20.707.346.096	31.527.558.333
Lãi suất trong năm (Thuyết minh 29)	920.880.000	1.492.080.000
Quỹ An sinh đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 20(a)) (*)	(11.947.183.333)	(11.864.292.237)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	(278.000.000)	(448.000.000)
Số dư cuối năm	9.403.042.763	20.707.346.096

(*) Đây là khoản Quỹ An sinh dự kiến phải trả trong năm 2021 dựa trên kế hoạch chi trả Quỹ An sinh được quy định trong quy chế Quỹ An sinh.

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	13.528.352.581	11.155.032.581
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 23)	1.000.000.000	2.000.000.000
Chuyển từ dự phòng phải trả (Thuyết minh 20(b))	278.000.000	448.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	(631.713.336)	(74.680.000)
Số dư cuối năm	14.174.639.245	13.528.352.581

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2020 Cổ phiếu phổ thông	2019 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	75.011.625	75.011.625

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
STADA Service Holding B.V.	66.183.338	88%	46.505.696	62%
Công ty Cổ phần Đầu tư Well Light	7.501.162	10%	7.501.162	10%
Ông Trương Viết Vũ	-	0%	7.569.662	10%
Các cổ đông khác	1.327.125	2%	13.435.105	18%
Số lượng cổ phiếu	75.011.625	100%	75.011.625	100%

Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019, ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	75.011.625	750.116.250.000

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	750.116.250.000	170.029.184.816	556.007.221.162	309.377.697.018	**785.530.352.996**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	320.958.930.602	**320.958.930.602**
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(150.023.250.000)	**150.023.250.000)**
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	157.354.447.018	(157.354.447.018)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 21)	-	-	-	(2.000.000.000)	**(2.000.000.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	750.116.250.000	170.029.184.816	713.361.668.180	320.958.930.602	**954.466.033.598**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	317.044.543.090	**317.044.543.090**
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(225.034.875.000)	**225.034.875.000)**
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển (**)	-	-	94.924.055.602	(94.924.055.602)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**) (Thuyết minh 21)	-	-	-	(1.000.000.000)	**(1.000.000.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	750.116.250.000	170.029.184.816	808.285.723.782	317.044.543.090	**045.475.701.688**

(*) Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt ở mức 30% trên tổng mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành, tương ứng với số tiền là 225.034.875.000 Đồng và đã chi trả vào tháng 6 năm 2020.

(**) Thực hiện theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông.

24 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	6.383.904	6.383.904
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 23)	225.034.875.000	150.023.250.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(225.041.258.904)	(150.023.250.000)
Số dư cuối năm	-	6.383.904

25 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 459,98 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.970 Đô la Mỹ).

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.879.943.495.919	1.783.459.788.024
Doanh thu bán hàng hóa	156.854.371.977	101.910.716.999
	2.036.797.867.896	1.885.370.505.023
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(58.526.905.714)	(30.955.028.065)
Hàng bán bị trả lại	(42.294.872.003)	(6.162.558.240)
Giảm giá hàng bán	(1.698.956.616)	(1.329.482.285)
	(102.520.734.333)	(38.447.068.590)
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	1.777.424.382.157	1.745.139.132.759
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	156.852.751.406	101.784.303.674
	1.934.277.133.563	1.846.923.436.433
Trong đó		
Doanh thu thuần từ bên thứ ba	1.826.622.146.036	1.726.366.119.899
Doanh thu thuần từ các bên liên quan (Thuyết minh 37(a))	107.654.987.527	120.557.316.534
	1.934.277.133.563	1.846.923.436.433

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	948.271.483.676	928.435.354.108
Giá vốn của hàng hóa đã bán	152.546.472.961	96.822.943.258
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(2.980.494.412)	(3.627.813.360)
	1.097.837.462.225	1.021.630.484.006

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.626.064.896	1.357.516.546
Lãi tiền gửi ngân hàng	824.353.389	5.590.271.533
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	679.179.991	1.640.825.240
Cổ tức được chia (Thuyết minh 37(a))	188.800.000	188.800.000
Chiết khấu thanh toán nhận được	78.552.000	289.109.115
	3.396.950.276	9.066.522.434

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền vay	8.160.456.420	1.080.718.128
Chiết khấu thanh toán	5.799.649.994	5.648.174.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	696.014.756	456.918.191
Lãi trên Quỹ An sinh (Thuyết minh 20(b))	920.880.000	1.492.080.000
Khác	-	1.031.745
	15.577.001.170	8.678.922.100

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Chi phí xúc tiến kinh doanh	154.725.676.969	159.810.330.883
Chi phí nhân viên	132.657.107.902	124.676.660.069
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	44.492.037.455	40.909.112.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.107.746.963	8.841.480.409
Chi phí vận chuyển	7.163.794.771	8.668.172.551
Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình	3.881.596.822	3.403.807.151
Khác	16.292.821.034	17.129.258.059
	368.320.781.916	363.438.822.041

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	40.105.249.573	37.815.537.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.716.135.578	9.418.150.101
Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình	5.890.630.424	5.674.198.262
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(618.326.581)	33.779.496
Khác	8.039.331.544	9.075.002.104
	62.133.020.538	62.016.667.072

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo mức thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	397.781.194.239	401.816.404.955
Thuế tính ở thuế suất 20%	79.556.238.848	80.363.280.991
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(37.760.000)	(37.760.000)
Chi phí không được khấu trừ	80.239.330	281.540.661
Chênh lệch tạm thời năm ngoái không được khấu trừ năm nay	897.932.971	-
Dự phòng thiếu của năm trước	240.000.000	250.412.701
Chi phí thuế TNDN (*)	80.736.651.149	80.857.474.353
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	79.468.881.511	80.274.159.567
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	1.267.769.638	583.314.786
	80.736.651.149	80.857.474.353

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào lợi nhuận chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2020	2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	317.044.543.090	320.958.930.602
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
	316.044.543.090	319.958.930.602
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	75.011.625	75.011.625
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	4.213	4.265

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2020 là theo dự kiến của Ban Giám đốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 là theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Đại hội đồng Cổ đông.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	646.116.991.724	631.909.367.826
Chi phí nhân viên	293.121.975.214	273.600.966.623
Chi phí quảng cáo, xúc tiến kinh doanh	267.266.984.718	271.556.644.826
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.881.105.388	67.191.088.843
Chi phí khấu hao TSCĐ (Thuyết minh 11(a))	43.667.376.554	44.657.225.856
Chi phí phân bổ (Thuyết minh 10)	15.578.258.734	12.229.642.621
Các khoản dự phòng	(3.598.820.993)	(3.594.033.864)
Khác	31.125.807.008	31.934.590.651
	1.355.159.678.347	1.329.485.493.382

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và mua bán các sản phẩm dược và các sản phẩm liên quan đến dược và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

(a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2020 VND	2019 VND
Vay theo khế ước thông thường	787.922.472.943	77.071.532.945

(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2020 VND	2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	661.950.531.137	77.071.532.945

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Stada Service Holding B.V. do chiếm 88% vốn góp cổ phần trong Công ty. Công ty mẹ cao nhất là STADA Arzneimittel AG, một công ty được thành lập tại Đức.

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Dược Phú Yên	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân	Chung sự kiểm soát/ảnh hưởng đáng kể với Công ty đến ngày 7 tháng 12 năm 2020
Ông Trương Viết Vũ	Thành viên Hội đồng Quản trị đến ngày 7 tháng 12 năm 2020

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2020 VND	2019 VND
i) Doanh thu thuần về bán hàng (Thuyết minh 26)		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân	45.234.766.094	36.222.337.692
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	28.542.610.148	41.293.325.723
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	22.876.272.824	25.155.294.439
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn	8.024.336.747	5.357.318.895
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Dược Phú Yên	2.977.001.714	12.529.039.785
	107.654.987.527	120.557.316.534
ii) Mua hàng hóa, nguyên vật liệu và dịch vụ		
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn	138.914.812	186.994.062
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Dược Phú Yên	1.408.579	-
	140.323.391	186.994.062
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao và các khoản chi khác cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Ông Huỳnh Tấn Nam - Chủ tịch Hội đồng Quản trị đến ngày 17 tháng 8 năm 2020	240.000.000	240.000.000
Bà Bùi Phùng Nữ Như Nguyện - Trưởng Ban Kiểm soát	48.000.000	48.000.000
Các thành viên khác	3.000.271.127	2.851.769.842
	3.288.271.127	3.139.769.842
Lương và các quyền lợi gộp khác		
Ông Huỳnh Tấn Nam - Tổng Giám Đốc	6.096.324.000	5.024.660.000
Bà Bùi Phùng Nữ Như Nguyện - Trưởng Ban Kiểm soát	919.200.000	696.491.111
Các thành viên khác	10.084.415.201	8.503.004.047
	17.099.939.201	14.224.155.158

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

iv) Cổ tức được chia (Thuyết minh 28)

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	188.800.000	188.800.000

v) Chia cổ tức

STADA Service Holding B.V.	110.267.088.000	93.011.392.000
Ông Trương Viết Vũ	22.708.986.000	15.139.324.000

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Duy Tân	44.479.510.577	25.782.394.029
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Quảng Trị	16.549.160.056	17.626.591.473
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Dược Phú Yên	15.067.891.403	12.950.876.483
Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Đắk Nông	11.565.641.094	12.371.460.993
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn	3.557.550.986	-
	91.219.754.116	68.731.322.978
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
STADA Arzneimittel AG và các công ty thành viên thuộc tập đoàn	69.487.876	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Dược Phú Yên	648.400	6.876.555
	70.136.276	6.876.555

38 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng và mặt bằng	
	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	7.373.540.544	8.743.559.544
Từ 1 đến 5 năm	21.275.322.464	21.365.502.720
Trên 5 năm	80.225.752.507	86.063.133.595
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	108.874.615.515	116.172.195.859

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2020 VND	2019 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	-	20.675.029.102

39 ẢNH HƯỞNG CỦA VIRUS COVID-19

Sự lây lan của Virus Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Công ty đã thực hiện đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Công ty như đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả, đánh giá các tình huống giả định của doanh thu bán hàng và chi phí tương ứng để cân đối dòng tiền, xem xét việc tạm hoãn các dự án đầu tư để bảo vệ dòng tiền trong ngắn và trung hạn, đề ra các giải pháp tối ưu chi phí hoạt động để cân đối dòng tiền bao gồm cả việc đàm phán lại với bên cho thuê mặt bằng, người lao động. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính của Công ty, Ban Giám đốc không thể ước tính một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của vấn đề này đến kết quả tài chính trong năm tiếp theo của Công ty do tính phức tạp của tình hình dịch bệnh. Công ty sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro của vấn đề này.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 8 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Khương Người lập	Đặng Văn Nhàng Kế toán trưởng	Huỳnh Tấn Nam Tổng Giám đốc/ Người đại diện theo pháp luật